

Số: 501/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền
giải quyết của UBND cấp huyện và một số cơ quan hoạt động
trên địa bàn cấp huyện của tỉnh Quảng Ngãi**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 30/5/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp công bố, công khai thủ tục hành chính và báo cáo việc thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện và một số cơ quan hoạt động trên địa bàn cấp huyện của tỉnh Quảng Ngãi.

(Có Danh mục thủ tục hành chính kèm theo)

1. Văn phòng UBND tỉnh thực hiện nhập, đăng tải công khai dữ liệu thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính theo quy định.

2. UBND cấp huyện và cơ quan được giao thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính nêu tại Danh mục thủ tục hành chính thực hiện trích xuất nội dung từng thủ tục hành chính theo Danh mục được công bố tại Quyết định này đã được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia; tiến hành công khai kịp thời, đầy đủ Danh

mục, nội dung từng thủ tục hành chính theo quy định; thực hiện tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật và nội dung thủ tục hành chính được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 382/QĐ-UBND ngày 23/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Quyết định số 1277/QĐ-UBND ngày 29/7/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực tư pháp thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC-VPCP;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các phòng n/cứu, TTHCC, CBTH;
- Lưu: VT, KSTTHC(latin43).



Phạm Trường Thọ

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VÀ MỘT SỐ CƠ QUAN HOẠT ĐỘNG TRÊN
CẤP HUYỆN CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2018
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--------------------------------------|--|-------------|--|
| I | LĨNH VỰC VỀ HỘI | | | |
| 1 | Công nhận ban vận động thành lập hội | 30 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp | Không | - Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; - Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; - Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16/4/2013 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Nghị định số |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------------|---|-------------|--|
| | | | | <p>33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP;</p> <p>- Thông tư số 03/2014/TT-BNV ngày 10/4/2014 của Bộ Nội vụ sửa đổi Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16/4/2013 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP;</p> <p>- Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 09/01/2013 của UBND tỉnh ban hành quy định quản lý nhà nước đối với hội hoạt động trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.</p> |
| 2 | Thành lập hội | 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp | Không | <p>- Nghị định số 45/2010/NĐ-CP;</p> <p>- Nghị định số 33/2012/NĐ-CP;</p> <p>- Thông tư số 03/2013/TT-BNV;</p> <p>- Thông tư số 03/2014/TT-BNV;</p> <p>- Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND.</p> |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---------------------------------------|---|-------------|--|
| 3 | Phê duyệt điều lệ hội | 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp | Không | - Nghị định số 45/2010/NĐ-CP; - Nghị định số 33/2012/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2013/TT-BNV; - Thông tư số 03/2014/TT-BNV; - Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND. |
| 4 | Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội | 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp | Không | - Nghị định số 45/2010/NĐ-CP; - Nghị định số 33/2012/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2013/TT-BNV; - Thông tư số 03/2014/TT-BNV; - Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND. |
| 5 | Đổi tên hội | 30 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp | Không | - Nghị định số 45/2010/NĐ-CP; - Nghị định số 33/2012/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2013/TT-BNV; - Thông tư số 03/2014/TT-BNV; - Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND. |
| 6 | Hội tự giải thể | 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp | Không | - Nghị định số 45/2010/NĐ-CP; - Nghị định số 33/2012/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2013/TT-BNV; - Thông tư số 03/2014/TT-BNV; - Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND. |
| 7 | Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại | 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy | Không | - Nghị định số 45/2010/NĐ-CP; |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|---|---|--|-------------|--|
| | hội bất thường | đủ và hợp pháp | | - Nghị định số 33/2012/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2013/TT-BNV; - Thông tư số 03/2014/TT-BNV; - Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND. |
| II LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO | | | | |
| 8 | Thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại Khoản 2 Điều 41 của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo | Ngay sau khi UBND cấp huyện nhận được văn bản thông báo hợp lệ | Không | - Luật Tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18/11/2016; - Nghị định số 162/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo. |
| 9 | Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện | Ngay sau khi UBND cấp huyện nhận được văn bản thông báo hợp lệ | Không | - Luật Tín ngưỡng, tôn giáo; - Nghị định số 162/2017/NĐ-CP. |
| 10 | Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện | Ngay sau khi UBND cấp huyện nhận được văn bản thông báo hợp lệ | Không | - Luật Tín ngưỡng, tôn giáo; - Nghị định số 162/2017/NĐ-CP. |
| 11 | Thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện | Ngay sau khi UBND cấp huyện nhận được văn bản thông báo hợp lệ | Không | - Luật Tín ngưỡng, tôn giáo; - Nghị định số 162/2017/NĐ-CP. |
| 12 | Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức | 25 ngày kể từ ngày Phòng Nội vụ nhận đủ | Không | - Luật Tín ngưỡng, tôn giáo; - Nghị định số 162/2017/NĐ-CP. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|--|---|---|------------------|--|
| | được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện | hồ sơ đề nghị hợp lệ | | |
| 13 | Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện | 25 ngày kể từ ngày Phòng Nội vụ nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ | Không | - Luật Tín ngưỡng, tôn giáo; - Nghị định số 162/2017/NĐ-CP. |
| 14 | Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện | 25 ngày kể từ ngày Phòng Nội vụ nhận đủ hồ sơ đề nghị hợp lệ | Không | - Luật Tín ngưỡng, tôn giáo; - Nghị định số 162/2017/NĐ-CP. |
| 15 | Thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc | Ngay sau khi UBND cấp huyện nhận được văn bản thông báo hợp lệ | Không | - Luật Tín ngưỡng, tôn giáo; - Nghị định số 162/2017/NĐ-CP. |
| III LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘ KINH DOANH | | | | |
| 16 | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh | Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ | 100.000 đồng/lần | - Luật Doanh nghiệp ngày 26/11/2014; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp; - Quyết định số 36/2017/QĐ- |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|---|-----------------|--|
| | | | | UBND ngày 29/5/2017 của UBND tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. |
| 17 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh | Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Nếu hộ kinh doanh chuyển địa chỉ sang quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh khác nơi hộ kinh doanh đã đăng ký thì thời hạn là 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | 50.000 đồng/lần | - Luật Doanh nghiệp; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT; - Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND. |
| 18 | Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh | Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Không | - Luật Doanh nghiệp; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT; - Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND. |
| 19 | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh | Không | Không | - Luật Doanh nghiệp; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT; - Quyết định số 36/2017/QĐ- |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----------|--|---|------------------|--|
| | | | | UBND. |
| 20 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh | Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị cấp lại | Không | - Luật Doanh nghiệp; - Nghị định số 78/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT. |
| IV | LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ | | | |
| 21 | Đăng ký hợp tác xã | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ | 150.000 đồng/lần | - Luật Hợp tác xã ngày 20/11/2012; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 26/5/2014 hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã; - Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 29/5/2017 của UBND tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. |
| 22 | Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ | 75.000 đồng/lần | - Luật Hợp tác xã; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP; - Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15/9/2017 của Chính phủ |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|--|------------------|--|
| | xã | | | sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT; - Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND. |
| 23 | Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ | 75.000 đồng/lần | - Luật Hợp tác xã; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT; - Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND. |
| 24 | Đăng ký khi hợp tác xã chia | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ | 150.000 đồng/lần | - Luật Hợp tác xã; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT; - Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND. |
| 25 | Đăng ký khi hợp tác xã tách | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ | 150.000 đồng/lần | - Luật Hợp tác xã; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT; - Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|--|------------------|---|
| 26 | Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ | 150.000 đồng/lần | - Luật Hợp tác xã; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT; - Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND. |
| 27 | Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ | 150.000 đồng/lần | - Luật Hợp tác xã; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT; - Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND. |
| 28 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị mất) | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | 150.000 đồng/lần | - Luật Hợp tác xã; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT; - Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND. |
| 29 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị mất) | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | 150.000 đồng/lần | - Luật Hợp tác xã; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT; - Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND. |
| 30 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi bị hư hỏng) | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ | 150.000 đồng/lần | - Luật Hợp tác xã; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP; |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|--|------------------|---|
| | | hợp lệ | | - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT; - Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND. |
| 31 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện hợp tác xã (khi bị hư hỏng) | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | 150.000 đồng/lần | - Luật Hợp tác xã; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT; - Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND. |
| 32 | Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (đối với trường hợp hợp tác xã giải thể tự nguyện) | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Không | - Luật Hợp tác xã; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT. |
| 33 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã | 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ. | 75.000 đồng/lần | - Luật Hợp tác xã; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT; - Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND. |
| 34 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã | Cơ quan đăng ký hợp tác xã trao giấy biên nhận và bổ sung vào hồ sơ đăng ký của hợp tác xã | Không | - Luật Hợp tác xã; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT. |
| 35 | Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp | Cơ quan đăng ký hợp tác xã nhận thông báo, | Không | - Luật Hợp tác xã; |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|----------|--|--|------------------|---|
| | tác xã | lưu hồ sơ và ghi vào sổ theo dõi | | - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT. |
| 36 | Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã | Cơ quan đăng ký hợp tác xã trao giấy biên nhận và lưu vào hồ sơ đăng ký của hợp tác xã để theo dõi | Không | - Luật Hợp tác xã; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT. |
| 37 | Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã | 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ | Không | - Luật Hợp tác xã; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT. |
| 38 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã) | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Không | - Luật Hợp tác xã; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT. |
| 39 | Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã | 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ | 150.000 đồng/lần | - Luật Hợp tác xã; - Nghị định số 193/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT; - Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND. |
| V | LĨNH VỰC ĐẦU THẦU | | | |
| 40 | Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư | - Nhà đầu tư gửi văn bản kiến nghị đến bên mời thầu từ khi xảy ra sự việc đến trước khi | Không | - Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013; - Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015 của Chính phủ |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--|---|---|
| | | <p>có thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư;</p> <p>- Bên mời thầu: 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư;</p> <p>- Người có thẩm quyền: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư.</p> | | <p>quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư.</p> |
| 41 | Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư | <p>- Gửi văn bản kiến nghị: 10 ngày, kể từ ngày có thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư;</p> <p>- Bên mời thầu: 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà đầu tư;</p> <p>- Người có thẩm quyền: 10 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị.</p> | <p>Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà đầu tư về kết quả lựa chọn nhà đầu tư là 0,02% tổng mức đầu tư của nhà đầu tư có kiến nghị nhưng tối thiểu là 20.000.000 đồng và tối đa là 200.000.000 đồng</p> | <p>- Luật Đấu thầu; - Nghị định số 30/2015/NĐ-CP.</p> |
| 42 | Giải quyết kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu | 07 ngày làm việc đối với chủ đầu tư và bên mời thầu kể từ ngày | Không | <p>- Luật Đấu thầu; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ</p> |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----------|---|--|---|--|
| | | nhận được văn bản kiến nghị của nhà thầu, 05 ngày làm việc đối với người có thẩm quyền kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà thầu | | quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. |
| 43 | Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu | 07 ngày làm việc đối với chủ đầu tư và bên mời thầu kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà thầu, Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị trong vòng 20 ngày, 05 ngày làm việc đối với người có thẩm quyền kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị hoặc nhận được đơn kiến nghị của nhà thầu | Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị là 0,02% giá dự thầu của nhà thầu có kiến nghị, tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng | - Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP. |
| VI | LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC | | | |
| 44 | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | 1.100.000 đồng/lần thẩm định/hồ sơ | - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu; - Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--|---|--|
| | | | | quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp giấy phép sản xuất rượu, giấy phép sản xuất thuốc lá. |
| 45 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | 1.100.000 đồng/lần thẩm định/hồ sơ | - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP; - Thông tư số 299/2016/TT-BTC. |
| 46 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | 1.100.000 đồng/lần thẩm định/hồ sơ | - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP; - Thông tư số 299/2016/TT-BTC. |
| 47 | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | - Khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: + Tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Hộ kinh doanh, cá nhân là 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Khu vực khác: + Tổ chức, doanh nghiệp là 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Hộ kinh doanh, cá nhân là 200.000 | - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP; - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp giấy phép thành lập sở giao dịch hàng hóa. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--|---|--|
| | | | đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. | |
| 48 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | <ul style="list-style-type: none"> - Khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: + Tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Hộ kinh doanh, cá nhân là 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Khu vực khác: + Tổ chức, doanh nghiệp là 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Hộ kinh doanh, cá nhân là 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP; - Thông tư số 168/2016/TT-BTC. |
| 49 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | <ul style="list-style-type: none"> - Khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: + Tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Hộ kinh doanh, cá nhân là 400.000 | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP; - Thông tư số 168/2016/TT-BTC. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|--|--|--|
| | | | đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Khu vực khác: + Tổ chức, doanh nghiệp là 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Hộ kinh doanh, cá nhân là 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. | |
| 50 | Cấp Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | - Khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: + Tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Hộ kinh doanh, cá nhân là 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Khu vực khác: + Tổ chức, doanh nghiệp là 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Hộ kinh doanh, cá nhân là 200.000 đồng/điểm kinh | - Nghị định số 105/2017/NĐ-CP; - Thông tư số 168/2016/TT-BTC. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--|--|--|
| | | | doanh/lần thẩm định. | |
| 51 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | <p>- Khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: + Tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Hộ kinh doanh, cá nhân là 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.</p> <p>- Khu vực khác: + Tổ chức, doanh nghiệp là 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Hộ kinh doanh, cá nhân là 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.</p> | <p>- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP; - Thông tư số 168/2016/TT-BTC.</p> |
| 52 | Cấp lại Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | <p>- Khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: + Tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Hộ kinh doanh, cá nhân là 400.000 đồng/điểm kinh</p> | <p>- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP; - Thông tư số 168/2016/TT-BTC.</p> |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|---|---|
| | | | doanh/lần thẩm định. - Khu vực khác: + Tổ chức, doanh nghiệp là 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Hộ kinh doanh, cá nhân là 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. | |
| 53 | Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | - Khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: + Tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Hộ kinh doanh, cá nhân là 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Khu vực khác: + Tổ chức, doanh nghiệp là 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Hộ kinh doanh, cá nhân là 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. | - Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá; - Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá; - Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|---|--|--|
| | | | | <p>thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;</p> <p>- Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25/9/2013 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;</p> <p>- Thông tư số 168/2016/TT-BTC.</p> |
| 54 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | <p>- Khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh:</p> <p>+ Tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;</p> <p>+ Hộ kinh doanh, cá nhân là 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.</p> <p>- Khu vực khác:</p> <p>+ Tổ chức, doanh nghiệp là 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định;</p> <p>+ Hộ kinh doanh, cá nhân là 200.000</p> | <p>- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP;</p> <p>- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP;</p> <p>- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP;</p> <p>- Thông tư số 21/2013/TT-BCT;</p> <p>- Thông tư số 168/2016/TT-BTC.</p> |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|---|--|
| 55 | Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá | Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | <p>đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.</p> <p>- Khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: + Tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Hộ kinh doanh, cá nhân là 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.</p> <p>- Khu vực khác: + Tổ chức, doanh nghiệp là 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Hộ kinh doanh, cá nhân là 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.</p> | <p>- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP; - Nghị định số 106/2017/NĐ-CP; - Nghị định số 08/2018/NĐ-CP; - Thông tư số 21/2013/TT-BCT; - Thông tư số 168/2016/TT-BTC.</p> |
| 56 | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện | 30 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thực hiện thủ tục hành chính nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Không | <p>- Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công; - Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012</p> |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|---|---|---|
| | | | | <p>của Chính phủ về khuyến công;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương hướng dẫn về trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương; - Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28/8/2014 của Bộ Công Thương quy định về bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; - Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29/9/2017 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công. |
| 57 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng cho cửa hàng bán LPG chai | Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ | <ul style="list-style-type: none"> - Khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh; + Tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Hộ kinh doanh, cá | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 19/2016/NĐ-CP ngày 22/3/2016 của Chính phủ về kinh doanh khí; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số Điều của Nghị định số |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|--|---|---|
| | | | nhân là 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Khu vực khác: + Tổ chức, doanh nghiệp là 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Hộ kinh doanh, cá nhân là 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. | 19/2016/NĐ-CP; - Thông tư số 168/2016/TT-BTC; - Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 02/6/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân cấp UBND các huyện, thành phố cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán LPG chai. |
| 58 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng cho cửa hàng bán LPG chai | Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | - Khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: + Tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Hộ kinh doanh, cá nhân là 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Khu vực khác: + Tổ chức, doanh nghiệp là 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Hộ kinh doanh, cá | - Nghị định số 19/2016/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT; - Thông tư số 168/2016/TT-BTC; - Quyết định số 259/QĐ-UBND. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--|---|--|
| | | | nhân là 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. | |
| 59 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng cho cửa hàng bán LPG chai | Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | <ul style="list-style-type: none"> - Khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: + Tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Hộ kinh doanh, cá nhân là 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Khu vực khác: + Tổ chức, doanh nghiệp là 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Hộ kinh doanh, cá nhân là 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 19/2016/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT; - Thông tư số 168/2016/TT-BTC; - Quyết định số 259/QĐ-UBND. |
| 60 | Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng cho cửa hàng bán LPG chai | Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | <ul style="list-style-type: none"> - Khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: + Tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đồng/điểm kinh | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 19/2016/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2016/TT-BCT; - Thông tư số 168/2016/TT-BTC; - Quyết định số 259/QĐ-UBND. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|------------|---|--|---|---|
| | | | doanh/lần thẩm định; + Hộ kinh doanh, cá nhân là 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Khu vực khác: + Tổ chức, doanh nghiệp là 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Hộ kinh doanh, cá nhân là 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. | |
| VII | LĨNH VỰC XÂY DỰNG | | | |
| | Mục 1. Hoạt động xây dựng (về thẩm định dự án, thiết kế, dự toán) | | | |
| 61 | Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước) | Tính từ ngày cơ quan thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ, như sau: Không quá 20 ngày | Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở và Thông tư số | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; - Quyết định số 29/2016/QĐ- |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|--------------------------------------|--|---|--|--|
| | | | 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng | UBND ngày 05/7/2016 của UBND tỉnh ban hành quy định về phân công, phân cấp quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; - Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh ban hành quy định về một số nhiệm vụ quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. |
| Mục 2. Cấp giấy phép xây dựng | | | | |
| 62 | Cấp giấy phép xây dựng (giấy phép xây dựng mới, giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình) đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh (bao gồm công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động) | Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | - Cấp giấy phép xây dựng mới công trình và dự án, sửa chữa cải tạo hoặc di dời công trình: 150.000 đồng/giấy phép; - Cấp giấy phép xây dựng mới, sửa chữa cải tạo hoặc di dời nhà ở riêng lẻ, kể cả giấy phép xây dựng có thời hạn nhà ở riêng lẻ: 75.000 đồng/giấy phép. | - Luật Xây dựng; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 15/2016/TT-BXD; - Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 17/3/2016 của UBND tỉnh quy định một số nội dung liên quan đến cấp giấy phép xây dựng, cấp giấy phép quy hoạch trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; - Quyết định số 17/2017/QĐ-UBND ngày 25/4/2017 của UBND tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-------------------------------------|---|--|---|--|
| 63 | <p>Điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh</p> <p>(bao gồm công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động)</p> | <p>- Điều chỉnh giấy phép xây dựng: Không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;</p> <p>- Gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng: Không quá 05 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p> | <p>- Điều chỉnh: 50.000 đồng/lần;</p> <p>- Gia hạn hoặc cấp lại: 15.000 đồng/lần.</p> | <p>- Luật Xây dựng;</p> <p>- Nghị định số 59/2015/NĐ-CP;</p> <p>- Thông tư số 15/2016/TT-BXD;</p> <p>- Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND;</p> <p>- Quyết định số 17/2017/QĐ-UBND.</p> |
| Mục 3. Quy hoạch - kiến trúc | | | | |
| 64 | <p>Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện</p> | <p>- Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết (theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị và Nghị định số 37/2010/NĐ-CP): 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;</p> <p>- Đối với thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đặc thù, điểm dân cư nông thôn (theo quy định của Luật Xây dựng và</p> | <p>Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị</p> | <p>- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;</p> <p>- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;</p> <p>- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;</p> <p>- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.</p> |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-------------|---|--|--|---|
| | | Nghị định số 44/2015/NĐ-CP): 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | | |
| 65 | Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện | 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 05/2017/TT-BXD | - Luật Quy hoạch đô thị; - Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; - Nghị định số 37/2010/NĐ-CP; - Nghị định số 44/2015/NĐ-CP |
| 66 | Cấp giấy phép quy hoạch dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện quản lý | 45 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Lệ phí cấp giấy phép quy hoạch: 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/01 giấy phép | - Luật Quy hoạch đô thị; - Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; - Nghị định số 37/2010/NĐ-CP; - Nghị định số 44/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 171/2016/TT-BTC ngày 27/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép quy hoạch; - Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND. |
| VIII | LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT | | | |
| 67 | Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh | Không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Không | - Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị; - Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 của UBND tỉnh ban hành quy định về việc phân công, phân cấp quản lý |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----------|---|--|--|--|
| | | | | cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh. |
| IX | LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN | | | |
| 68 | Mua quyền hóa đơn | Không quá 05 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ | Không | - Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017; - Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. |
| 69 | Mua hóa đơn lẻ | Không quá 05 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ | Không | - Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; - Nghị định số 151/2017/NĐ-CP. |
| X | LĨNH VỰC CHỨNG THỰC | | | |
| 70 | Cấp bản sao từ sổ gốc | Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ | Không | Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch. |
| 71 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận | Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có | 2.000 đồng/trang. Từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang, nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính | - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP ngày 29/12/2015 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|--|--|--|
| | | phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực | | giao dịch; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực. |
| 72 | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận | Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực | 2.000 đồng/trang. Từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang, nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính | - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC. |
| 73 | Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được) | Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết | 10.000 đồng/trường hợp. Trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong cùng một giấy tờ, văn bản | - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|---------------------------------|--|
| | | quả cho người yêu cầu chứng thực | | |
| 74 | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch | <ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ; - Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực. | 30.000 đồng/hợp đồng, giao dịch | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC. |
| 75 | Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch | <ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ; - Trường hợp trả kết quả trong ngày làm | 25.000 đồng/hợp đồng, giao dịch | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|--|--|
| | | việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực. | | |
| 76 | Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực | <ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ; - Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực. | 2.000 đồng/trang. Từ trang thứ ba trở lên thu 1.000 đồng/trang, nhưng mức thu tối đa không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC. |
| 77 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp | <ul style="list-style-type: none"> - Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận | 10.000 đồng/trường hợp. Trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong cùng một giấy tờ, văn bản | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--|--|---|
| | | <p>bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực;</p> <p>- Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo thỏa thuận thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.</p> | | |
| 78 | <p>Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp</p> | <p>- Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.</p> <p>- Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo thỏa thuận thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi</p> | <p>10.000 đồng/trường hợp. Trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong cùng một giấy tờ, văn bản</p> | <p>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.</p> |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|---------------------------------|--|
| | | rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực. | | |
| 79 | Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản | <ul style="list-style-type: none"> - Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực; - Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực. | 50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC. |
| 80 | Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản | <ul style="list-style-type: none"> - Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực; - Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì | 50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 20/2015/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|--|---------------------------------|--|
| | | người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực. | | |
| 81 | Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản | <p>- Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực;</p> <p>- Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.</p> | 50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch | <p>- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP;</p> <p>- Thông tư số 20/2015/TT-BTP;</p> <p>- Thông tư số 226/2016/TT-BTC.</p> |
| XI | LĨNH VỰC HỘ TỊCH | | | |
| 82 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài | Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. | 75.000 đồng/trường hợp | <p>- Luật Hộ tịch ngày 20/11/2014;</p> <p>- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch;</p> <p>- Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp</p> |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--------------------------------------|---|---------------------------|--|
| | | | | <p>hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; - Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của UBND tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. |
| 83 | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài | 15 ngày làm việc | 1.500.000 đồng/trường hợp | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Hộ tịch; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 15/2015/TT-BTP; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND. |
| 84 | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài | <p>Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm</p> | 75.000 đồng/trường hợp | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Hộ tịch; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 15/2015/TT-BTP; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 24/2017/QĐ- |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|---|--|
| | | việc tiếp theo. Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc. | | UBND. |
| 85 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | 15 ngày làm việc | 1.500.000 đồng/trường hợp | - Luật Hộ tịch; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 15/2015/TT-BTP; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND. |
| 86 | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | 15 ngày làm việc | - Đăng ký khai sinh: 75.000 đồng/trường hợp; - Đăng ký nhận cha, mẹ, con: 1.500.000 đồng/trường hợp. | - Luật Hộ tịch; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 15/2015/TT-BTP; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND. |
| 87 | Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài | - 05 ngày làm việc đối với việc đăng ký giám hộ cử; - 03 ngày làm việc đối với việc đăng ký giám hộ đương nhiên. | 75.000 đồng/trường hợp | - Luật Hộ tịch; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 15/2015/TT-BTP; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND. |
| 88 | Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài | 02 ngày làm việc | 75.000 đồng/trường hợp | - Luật Hộ tịch; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 15/2015/TT-BTP; |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|---|------------------------|--|
| | | | | - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND. |
| 89 | Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc | - Ngay trong ngày làm việc đối với việc bổ sung hộ tịch, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo; - 03 ngày làm việc đối với việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc. Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn được kéo dài không quá 06 ngày làm việc. | 28.000 đồng/trường hợp | - Luật Hộ tịch; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 15/2015/TT-BTP; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND. |
| 90 | Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | 12 ngày làm việc | 75.000 đồng/trường hợp | - Luật Hộ tịch; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 15/2015/TT-BTP; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND. |
| 91 | Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của | 12 ngày làm việc | 75.000 đồng/trường hợp | - Luật Hộ tịch; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 15/2015/TT-BTP; |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|---|------------------------|--|
| | nước ngoài | | | - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND. |
| 92 | Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) | - Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo; - Trong trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 3 ngày làm việc. | 75.000 đồng/trường hợp | - Luật Hộ tịch; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 15/2015/TT-BTP; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND. |
| 93 | Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài | - 05 ngày làm việc; - Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 13 ngày làm việc (không tính thời gian gửi văn bản yêu cầu xác minh và thời gian gửi văn bản trả lời kết quả xác minh qua hệ thống bưu chính). | 75.000 đồng/trường hợp | - Luật Hộ tịch; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 15/2015/TT-BTP; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND. |
| 94 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | - 05 ngày làm việc; - Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết | 75.000 đồng/trường hợp | - Luật Hộ tịch; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 15/2015/TT-BTP; |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|---|--|
| | | không quá 13 ngày làm việc (không tính thời gian gửi văn bản yêu cầu xác minh và thời gian gửi văn bản trả lời kết quả xác minh qua hệ thống bưu chính). | | - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND. |
| 95 | Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài | - 05 ngày làm việc; - Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 13 ngày làm việc (không tính thời gian gửi văn bản yêu cầu xác minh và thời gian gửi văn bản trả lời kết quả xác minh qua hệ thống bưu chính). | 1.500.000 đồng/trường hợp | - Luật Hộ tịch; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 15/2015/TT-BTP; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND. |
| 96 | Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài | - 05 ngày làm việc; - Trường hợp phải tiến hành xác minh thì thời hạn không quá 10 ngày làm việc. | 75.000 đồng/trường hợp | - Luật Hộ tịch; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 15/2015/TT-BTP; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 24/2017/QĐ-UBND. |
| 97 | Cấp bản sao Trích lục hộ tịch | Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết | 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký | - Luật Hộ tịch; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 15/2015/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|---|--|--|-------------|---|
| | | được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. | | ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch. |
| XII LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC | | | | |
| 98 | Xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường | 05 ngày làm việc kể từ ngày có yêu cầu, trường hợp không có sự thống nhất về cơ quan có trách nhiệm bồi thường thì thời hạn không qua 15 ngày. | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước ngày 18/6/2009; - Nghị định số 16/2010/NĐ-CP ngày 03/3/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; - Thông tư số 03/2013/TT-BTP ngày 31/01/2013 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính; - Thông tư số 13/2015/TT-BTP ngày 29/9/2015 của Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2013/TT-BTP ngày 31/01/2013 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|-------------|--|
| 99 | Giải quyết bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính | <ul style="list-style-type: none"> - Thụ lý đơn yêu cầu bồi thường: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu và các giấy tờ hợp lệ; - Xác minh thiệt hại: Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu bồi thường; trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải xác minh tại nhiều địa điểm thì thời hạn xác minh thiệt hại có thể kéo dài nhưng không quá 40 ngày; - Thương lượng bồi thường: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc xác minh thiệt hại, người đại diện phải tiến hành thương lượng với người bị thiệt hại. Thời hạn thực hiện việc thương lượng là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc việc xác minh | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; - Nghị định số 16/2010/NĐ-CP; - Thông tư liên tịch số 18/2015/TTLT-BTP-BTC-TTCT ngày 14/12/2015 của liên Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Thanh tra Chính phủ hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--|-------------|---|
| | | thiệt hại; trường hợp vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn thương lượng có thể kéo dài thêm nhưng không quá 45 ngày; - Quyết định giải quyết bồi thường: Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày kết thúc việc thương lượng, cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải ra quyết định giải quyết bồi thường. | | |
| 100 | Chuyển giao quyết định giải quyết bồi thường | Chưa quy định | Không | - Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; - Nghị định số 16/2010/NĐ-CP; |
| 101 | Trả lại tài sản | 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu bị hủy bỏ | Không | - Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; - Nghị định số 16/2010/NĐ-CP; |
| 102 | Chi trả tiền bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính | - Thời hạn cơ quan có trách nhiệm bồi thường chuyển hồ sơ đề nghị bồi thường đến cơ quan tài chính có thẩm quyền: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ | Không | - Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; - Nghị định số 16/2010/NĐ-CP; - Thông tư liên tịch số 18/2015/TTLT-BTP-BTC-TTCP; - Thông tư liên tịch số |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------------|--|-------------|--|
| | | <p>ngày bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn cơ quan tài chính có thẩm quyền kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị bồi thường hợp lệ; - Thời gian bổ sung hồ sơ yêu cầu bồi thường: không quá 15 ngày; - Thời hạn cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp kinh phí cho cơ quan có trách nhiệm bồi thường để chi trả cho người bị thiệt hại: Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị bồi thường hợp lệ; - Thời hạn cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải thực hiện việc chi trả bồi thường cho người bị thiệt hại hoặc | | <p>71/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 09/5/2012 của liên Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.</p> |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|--|-------------|--|
| | | thân nhân của người bị thiệt hại: Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi nhận được kinh phí do cơ quan tài chính cấp. | | |
| 103 | Giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước lần đầu | <ul style="list-style-type: none"> - Không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý; - Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý. | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; - Luật Khiếu nại ngày 11/11/2011; - Nghị định số 16/2010/NĐ-CP; - Thông tư liên tịch số 06/2014/TTLT-BTP-TTCT-BQP ngày 14/02/2014 của Bộ Tư pháp, Thanh tra Chính phủ, Bộ Quốc phòng hướng dẫn khiếu nại, giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính và thi hành án dân sự; - Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại. |
| 104 | Giải quyết khiếu nại về bồi thường nhà nước lần hai | <ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; - Luật Khiếu nại; - Nghị định số 16/2010/NĐ-CP; - Thông tư liên tịch số |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|--|--|--|-------------------|---|
| | | nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý; - Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 70 ngày, kể từ ngày thụ lý. | | 06/2014/TTLT-BTP-TTCT-BQP; - Nghị định số 75/2012/NĐ-CP. |
| XIII LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM | | | | |
| 105 | Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (gồm trường hợp đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất hoặc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hoặc đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất) | Trong ngày nhận hồ sơ hợp lệ. Nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ, thì hoàn thành việc đăng ký và trả kết quả ngay trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ thì cũng không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ | 80.000 đồng/hồ sơ | - Luật Đất đai ngày 29/11/2013; - Luật Nhà ở ngày 25/11/2014; - Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015; - Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|-------------------|--|
| | | | | <p>quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; - Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT ngày 23/6/2016 của Bộ Tư pháp và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; - Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của UBND tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm; phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. |
| 106 | Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai | Trong ngày nhận hồ sơ hợp lệ. Nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ, thì hoàn thành việc đăng ký và trả kết quả ngay trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp phải | 80.000 đồng/hồ sơ | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai; - Luật Nhà ở; - Luật Phí và lệ phí; - Nghị định số 102/2017/NĐ-CP; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 99/2015/NĐ-CP; |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|-------------------|---|
| | | kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ thì cũng không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ | | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT; - Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND. |
| 107 | Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận | Trong ngày nhận hồ sơ hợp lệ. Nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ, thì hoàn thành việc đăng ký và trả kết quả ngay trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ thì cũng không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ | 80.000 đồng/hồ sơ | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai; - Luật Nhà ở; - Luật Phí và lệ phí; - Nghị định số 102/2017/NĐ-CP; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 99/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT; - Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND. |
| 108 | Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu | Trong ngày nhận hồ sơ hợp lệ. Nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ, thì hoàn thành việc đăng ký và trả kết quả ngay trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ thì cũng không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ | 80.000 đồng/hồ sơ | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai; - Luật Nhà ở; - Luật Phí và lệ phí; - Nghị định số 102/2017/NĐ-CP; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 99/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT; - Quyết định số 23/2017/QĐ- |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|-------------------|---|
| | | | | UBND. |
| 109 | Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký | Trong ngày nhận hồ sơ hợp lệ. Nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ, thì hoàn thành việc đăng ký và trả kết quả ngay trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ thì cũng không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ | 60.000 đồng/hồ sơ | - Luật Đất đai; - Luật Nhà ở; - Luật Phí và lệ phí; - Nghị định số 102/2017/NĐ-CP; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 99/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT; - Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND. |
| 110 | Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký | Trong 01 ngày làm việc từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ | Không | - Luật Đất đai; - Luật Nhà ở; - Luật Phí và lệ phí; - Nghị định số 102/2017/NĐ-CP; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 99/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT; - Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND. |
| 111 | Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Trong ngày nhận hồ sơ hợp lệ. Nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ, thì hoàn | 70.000 đồng/hồ sơ | - Luật Đất đai; - Luật Nhà ở; - Luật Phí và lệ phí; |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|-------------------|---|
| | | thành việc đăng ký và trả kết quả ngay trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ thì cũng không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ | | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 102/2017/NĐ-CP; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 99/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT; - Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND. |
| 112 | Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở | Trong ngày nhận hồ sơ hợp lệ. Nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ, thì hoàn thành việc đăng ký và trả kết quả ngay trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ thì cũng không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ | | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai; - Luật Nhà ở; - Luật Phí và lệ phí; - Nghị định số 102/2017/NĐ-CP; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 99/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT; - Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND. |
| 113 | Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Trong ngày nhận hồ sơ hợp lệ. Nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ, thì hoàn thành việc đăng ký và trả kết quả ngay trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp phải kéo dài thời gian giải | 20.000 đồng/hồ sơ | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai; - Luật Nhà ở; - Luật Phí và lệ phí; - Nghị định số 102/2017/NĐ-CP; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 99/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|--------------------------------|--|---|-------------|--|
| | | quyết hồ sơ thì cũng không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ | | - Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT; - Quyết định số 23/2017/QĐ-UBND. |
| XIV LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP | | | | |
| 114 | Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn | Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, UBND cấp huyện cho phép hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được chuyển rừng sang trồng cao su | Không | - Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT ngày 09/9/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn trồng cao su trên đất lâm nghiệp; - Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị Quyết 57/NQ-CP ngày 15/12/2010. |
| 115 | Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác tận dụng gỗ trên đất rừng tự nhiên chuyển sang trồng cao su của của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn | Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, UBND cấp huyện phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác và trả kết quả cho Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn | Không | - Thông tư số 58/2009/TT-BNNPTNT; - Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|---|-------------|--|
| 116 | Cấp phép khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu thiết yếu của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng | <ul style="list-style-type: none"> - Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn xây dựng và nộp bảng kê lâm sản khai thác tại UBND cấp xã trước ngày 30/11 hàng năm; - UBND cấp xã tổng hợp khối lượng khai thác toàn xã, trình UBND cấp huyện cấp phép khai thác trước ngày 31/12 hàng năm; - Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được kế hoạch của xã, UBND cấp huyện cấp phép khai thác cho từng chủ rừng và gửi kết quả về UBND cấp xã. Trường hợp, không cấp phép phải gửi văn bản nêu lý do không cấp phép; - Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được kết quả cấp phép hoặc văn bản không cấp của UBND cấp huyện, UBND cấp | Không | Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--|-------------|---|
| | | xã thông báo và gửi giấy phép khai thác cho các chủ rừng biết, thực hiện. | | |
| 117 | Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng | Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, UBND cấp huyện phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng | Không | Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT. |
| 118 | Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn | Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, UBND cấp huyện phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng | Không | Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT. |
| 119 | Giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân | 36 ngày làm việc | Không | Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Thông tư: 38/2007/TT-BNNPTNT, 78/2011/TT-BNNPTNT, 25/2011/TT-BNNPTNT, 47/2012/TT-BNNPTNT, 80/2011/TT-BNNPTNT, 99/2006/TT-BNN. |
| 120 | Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn | 36 ngày làm việc | Không | |
| 121 | Thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân | 36 ngày làm việc | Không | |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|--|-------------|--|
| 122 | Cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại | <p>- Tiếp nhận hồ sơ và chứng nhận: Cơ quan Kiểm lâm sở tại trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ phải tổ chức xác minh và cấp giấy chứng nhận trại nuôi đồng thời lập sổ theo dõi. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại phải thông báo bằng văn bản lý do cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ;</p> <p>- Trả kết quả: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày giấy chứng nhận trại nuôi được cấp, cơ quan Kiểm lâm sở tại giao trả cho tổ chức được cấp.</p> | Không | <p>- Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT;</p> <p>- Thông tư số 20/2016/TT-BNNPTNT.</p> |
| 123 | Thu hồi rừng của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả | 30 ngày làm việc | Không | <p>- Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân</p> |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|-------------|--|
| | tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện | | | và cộng đồng dân cư thôn; - Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT. |
| 124 | Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư) | Trong thời hạn 23 ngày làm việc | Không | Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh. |
| 125 | Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư) | Trong thời hạn 23 ngày làm việc | Không | Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT. |
| 126 | Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với hộ gia đình, cá nhân | 35 ngày làm việc | Không | Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước. |
| 127 | Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với cộng đồng dân cư thôn | 35 ngày làm việc | Không | Nghị định số 168/2016/NĐ-CP. |
| 128 | Xác nhận mẫu vật khai thác là động vật rừng thông thường | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ | Không | Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|--|-------------|---|
| | | hợp lệ | | nông thôn quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường. |
| 129 | Cấp đổi giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ | Không | Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT. |
| 130 | Cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ | Không | Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT. |
| 131 | Đóng dấu búa kiểm lâm | 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Không | - Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/6/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm; - Thông tư số 25/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và phát rừng theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010. |
| 132 | Cấp giấy phép vận chuyển gấu | Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép vận chuyển gấu phải hoàn thành biên bản | Không | - Quyết định số 95/2008/QĐ-BNN ngày 29/9/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy chế quản lý gấu nuôi; - Thông tư số 25/2011/TT- |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|---|-------------|--|
| | | xác nhận số gấu vận chuyển và ra văn bản cho phép vận chuyển gấu trong phạm vi nội tỉnh hoặc cấp giấy phép vận chuyển đặc biệt ra địa bàn ngoài tỉnh; trường hợp không giải quyết cho phép vận chuyển phải có văn bản trả lời người đề nghị về lý do không giải quyết | | BNNPTNT. |
| 133 | Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với: Lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến lâm sản sau chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; động vật rừng được gây nuôi trong nước; bộ phận, dẫn xuất của chúng | - Tối đa 03 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp không phải xác minh); - Tối đa 05 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp phải xác minh về nguồn gốc lâm sản). | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và việc kiểm tra nguồn gốc lâm sản; - Thông tư số 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản. |
| 134 | Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với cây | - Tối đa 03 ngày làm | Không | Quyết định số 39/2012/QĐ-TTg |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----------|---|---|-------------|--|
| | cảnh, cây bóng mát, cây cô thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp; cây xử lý tịch thu | việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp không phải xác minh); - Tối đa 05 ngày làm việc sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trường hợp phải xác minh về nguồn gốc cây cảnh, cây bóng mát, cây cô thụ). | | ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý cây cảnh, cây bóng mát, cây cô thụ. |
| XV | LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | | | |
| 135 | Xác nhận đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới | Thời gian UBND cấp huyện hoàn thành xác nhận văn bản đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới và trả kết quả là 05 ngày kể từ ngày nhận được đăng ký của UBND xã; trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do | Không | Thông tư số 40/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận và công bố xã, huyện, tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới. |
| 136 | Bố trí, ổn định dân cư trong huyện | Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ | Không | Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Quy trình bố trí, ổn định dân cư thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|--|-------------|---|
| | | | | phủ. |
| 137 | Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh | Trong vòng 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ | Không | Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT. |
| 138 | Cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại | 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Không | Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại. |
| 139 | Cấp đổi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại | 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Không | Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT. |
| 140 | Cấp lại Giấy chứng nhận kinh tế trang trại | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Không | Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT. |
| 141 | Phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật và dự toán công trình cải tạo đồng ruộng kết hợp tận thu đất sét có diện tích không vượt quá 10.000 m ² (01 ha) | Không quá 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ | Không | - Quyết định số 48/2009/QĐ-UBND ngày 02/9/2009 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý hoạt động cải tạo đồng ruộng kết hợp tận thu đất sét để làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; - Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 11/3/2014 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|--|--|----------------------|-------------|--|
| | | | | quản lý hoạt động cải tạo đồng ruộng kết hợp tận thu đất sét để làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 48/2009/QĐ-UBND ngày 28/9/2009 của UBND tỉnh. |
| XVI LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI | | | | |
| 142 | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân | 08 ngày làm việc | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11/01/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người; - Thông tư số 35/2013/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11/01/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống mua bán người. |
| 143 | Hoãn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện | 05 ngày làm việc | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 94/2009/NĐ-CP ngày 26/10/2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống ma túy về quản lý sau cai nghiện ma túy; - Thông tư số 33/2010/TT- |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-------------|--|--|--|--|
| | | | | BLĐTBXH ngày 01/11/2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số điều của Nghị định số 94/2009/NĐ-CP ngày 26/10/2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống ma túy về quản lý sau cai nghiện ma túy. |
| 144 | Miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện | 05 ngày làm việc | Không | - Nghị định số 94/2009/NĐ-CP; - Thông tư số 33/2010/TT-BLĐTBXH. |
| XVII | LĨNH VỰC VĂN HÓA CƠ SỞ | | | |
| 145 | Cấp giấy phép kinh doanh karaoke (do cơ quan cấp giấy phép kinh doanh cấp huyện cấp) | 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | - Tại thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: + Từ 01 đến 05 phòng, mức thu phí là 6.000.000 đồng/giấy; + Từ 06 phòng trở lên, mức thu phí là 12.000.000 đồng/giấy. Đối với trường hợp các cơ sở đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng, mức thu là 2.000.000 | - Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06/11/2009 của Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng; - Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04/01/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; - Thông tư số 04/2009/TT-BVHTT ngày 16/12/2009 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết thi hành một số quy |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--|--|--|
| | | | <p>đồng/phòng.</p> <p>- Tại các khu vực khác:</p> <p>+ Từ 01 đến 05 phòng, mức thu phí là 3.000.000 đồng/giấy;</p> <p>+ Từ 06 phòng trở lên, mức thu phí là 6.000.000 đồng/giấy.</p> <p>Đối với trường hợp các cơ sở đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng, mức thu là 1.000.000 đồng/phòng.</p> | <p>định tại Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06/11/2009 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL ngày 07/6/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ các quy định có liên quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;</p> <p>- Thông tư số 05/2012/TT-BVHTTDL ngày 02/5/2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2009/TT-BVHTTDL, Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL, Quyết định số 55/1999/QĐ-BVHTT;</p> <p>- Thông tư số 212/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính ngày 10/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cấp giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường.</p> |
| 146 | Công nhận lần đầu "Cơ quan đạt chuẩn văn hóa", "Đơn vị đạt chuẩn văn hóa", | 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ | Không | Thông tư số 08/2014/TT-BVHTTDL ngày 24/9/2014 quy |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--|-------------|---|
| | "Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa" | sơ hợp lệ | | định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận "Cơ quan đạt chuẩn văn hóa", "Đơn vị đạt chuẩn văn hóa", "Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa". |
| 147 | Công nhận lần đầu "Thôn văn hóa", "Làng văn hóa", "Áp văn hóa", "Bản văn hóa" và tương đương | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 12/2011/TT-BVHTTDL ngày 10/10/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết về tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận Danh hiệu "Gia đình văn hóa"; "Thôn văn hóa" "Làng văn hóa", "Áp văn hóa", "Bản văn hóa", "Tổ dân phố văn hóa" và tương đương; - Quyết định số 39/2013/QĐ-UBND ngày 28/8/2013 của UBND tỉnh ban hành Quy định Tiêu chuẩn xét công nhận Danh hiệu "Gia đình văn hóa", "Thôn, Tổ dân phố văn hóa" trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. |
| 148 | Công nhận lại "Thôn văn hóa", "Làng văn hóa", "Áp văn hóa", "Bản văn hóa" và tương đương | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 12/2011/TT-BVHTTDL; - Quyết định số 39/2013/QĐ-UBND. |
| 149 | Công nhận lần đầu "Tổ dân phố văn hóa" và tương đương | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 12/2011/TT-BVHTTDL; - Quyết định số 39/2013/QĐ- |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|-------------|--|
| | | | | UBND. |
| 150 | Công nhận lại "Tổ dân phố văn hóa" và tương đương | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Không | - Thông tư số 12/2011/TT-BVHTTDL; - Quyết định số 39/2013/QĐ-UBND. |
| 151 | Công nhận lần đầu "Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới" | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Không | - Thông tư số 17/2011/TT-BVHTTDL ngày 02/12/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết về tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận "Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới"; - Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 12/8/2013 của UBND tỉnh ban hành Quy định về tiêu chuẩn xét và công nhận Danh hiệu "Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới" trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. |
| 152 | Công nhận lại "Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới" | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Không | - Thông tư số 17/2011/TT-BVHTTDL; - Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND. |
| 153 | Công nhận lần đầu "Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị" | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ | Không | - Thông tư số 02/2013/TT-BVHTTDL ngày 24/01/2013 quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận "Phường đạt chuẩn văn minh đô thị"; "Thị |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-------|--|---|-------------|---|
| | | | | trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”; - Quyết định số 15/2014/QĐ-UBND ngày 25/4/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn xét và công nhận danh hiệu “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. |
| 154 | Công nhận lại “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị” | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ | Không | - Thông tư số 02/2013/TT-BVHTTDL; - Quyết định số 15/2014/QĐ-UBND. |
| XVIII | LĨNH VỰC THƯ VIỆN | | | |
| 155 | Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 1.000 bản đến dưới 2.000 bản | 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Không | - Pháp lệnh Thư viện ngày 28/12/2000; - Nghị định số 72/2002/NĐ-CP ngày 06/8/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành pháp lệnh Thư viện; - Nghị định số 02/2009/NĐ-CP ngày 06/01/2009 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng; - Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04/01/2012 của Chính phủ sửa đổi bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ hủy bỏ các quy định có liên |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|------------|--|--|-------------|---|
| | | | | quan đến thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. |
| XIX | LĨNH VỰC GIA ĐÌNH | | | |
| 156 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện) | 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Phòng, chống bạo lực gia đình ngày 21/11/2007; - Nghị định số 08/2009/NĐ-CP ngày 04/02/2009 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình; - Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16/3/2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định chi tiết về thủ tục đăng ký hoạt động, giải thể cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình; tiêu chuẩn của nhân viên tư vấn; cấp thẻ nhân viên tư vấn, chứng nhận nghiệp vụ chăm sóc, tư vấn và tập huấn phòng, chống bạo lực gia đình; - Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16/3/2010 của |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|--|-------------|---|
| | | | | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết về thủ tục đăng ký hoạt động, giải thể cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình; tiêu chuẩn của nhân viên tư vấn; cấp thẻ nhân viên tư vấn; chứng nhận nghiệp vụ chăm sóc, tư vấn và tập huấn phòng, chống bạo lực gia đình. |
| 157 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện) | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Không | - Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL; - Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL. |
| 158 | Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện) | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | | - Nghị định số 08/2009/NĐ-CP; - Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL; - Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL. |
| 159 | Cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện) | 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Không | - Luật Phòng, chống bạo lực gia đình ngày 21/11/2007; - Nghị định số 08/2009/NĐ-CP; - Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL; - Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL. |
| 160 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ | Không | - Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL; |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----------|---|--|-------------|---|
| | bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện) | hợp lệ | | - Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL. |
| 161 | Đôi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện) | 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Không | - Nghị định số 08/2009/NĐ-CP; - Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL; - Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL. |
| XX | LĨNH VỰC VIỄN THÔNG VÀ INTERNET | | | |
| 162 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | 10 ngày làm việc | Không | - Luật Viễn thông; - Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 về Quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng; - Thông tư số 23/3013/TT-BTTTT ngày 24/12/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng; - Quyết định số 54/2014/QĐ-UBND ngày 22/10/2014 của UBND tỉnh ban hành quy định quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ internet tại các điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng, điểm truy nhập internet công cộng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|------------|--|----------------------|-------------|---|
| 163 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | 05 ngày làm việc | Không | - Luật Viễn thông; - Nghị định số 72/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 23/3013/TT-BTTTT; - Quyết định số 54/2014/QĐ-UBND. |
| 164 | Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | 05 ngày làm việc | Không | - Luật Viễn thông; - Nghị định số 72/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 23/3013/TT-BTTTT; - Quyết định số 54/2014/QĐ-UBND. |
| 165 | Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | 05 ngày làm việc | Không | - Luật Viễn thông; - Nghị định số 72/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 23/3013/TT-BTTTT; - Quyết định số 54/2014/QĐ-UBND. |
| XXI | LĨNH VỰC XUẤT BẢN | | | |
| 166 | Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy | 05 ngày làm việc | Không | - Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in; - Thông tư số 03/2015/TT-BTTTT ngày 06/3/2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều, khoản của Nghị định số |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-------------|---|--|-------------|---|
| | | | | 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in. |
| 167 | Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy | 05 ngày làm việc | Không | - Nghị định số 60/2014/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2015/TT-BTTTT. |
| XXII | LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG | | | |
| 168 | Xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản | Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ | Không | - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; - Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản. |
| 169 | Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường | Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ | Không | - Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014; - Nghị định số 18/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|--------------|--|---|--|---|
| | | | | trường và kế hoạch bảo vệ môi trường. |
| XXIII | LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC | | | |
| 170 | Đăng ký khai thác nước dưới đất | Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc | Không | - Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước. |
| 171 | Lấy ý kiến UBND cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh | Trong thời hạn 40 ngày làm việc | Kinh phí tổ chức lấy ý kiến do chủ dự án chi trả | - Luật Tài nguyên nước; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước. |
| XXIV | LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI | | | |
| 172 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện | Không quá 45 ngày; đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng | Không | - Luật Đất đai ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|--|---|
| | | thêm 10 ngày; trừ thủ tục hòa giải tranh chấp đất đai. | | sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai. |
| 173 | Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư | Không quá 15 ngày làm việc | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; - Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 12/6/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong việc tiếp nhận, giải quyết các thủ tục liên quan đến lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. |
| 174 | Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất | <p>Không quá 18 ngày làm việc, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - UBND huyện không quá 03 ngày làm việc; - Phòng Tài nguyên và Môi trường không quá | <ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND; | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|---|--|---|
| | | <p>11 ngày làm việc;</p> <p>- Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai không quá 04 ngày làm việc.</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p> | <p>- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định tại Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND.</p> | <p>ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;</p> <p>- Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 09/5/2017 của UBND tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;</p> <p>- Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 09/5/2017 của UBND tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;</p> <p>- Quyết định số 418/QĐ-UBND.</p> |
| 175 | <p>Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân</p> | <p>Không quá 15 ngày làm việc, trong đó:</p> <p>- UBND huyện không quá 03 ngày làm việc;</p> | <p>- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Quyết định số</p> | <p>- Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP;</p> <p>- Thông tư số 30/2014/TT-</p> |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------------------|--|---|--|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Phòng Tài nguyên và Môi trường không quá 08 ngày làm việc; - Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai không quá 04 ngày làm việc. <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p> | <p>25/2017/QĐ-UBND;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định tại Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND. | <p>BTNMT;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 418/QĐ-UBND. |
| 176 | Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu | <p>Không quá 28 ngày làm việc, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - UBND cấp xã không quá 04 ngày làm việc; - Cơ quan tài nguyên và môi trường không quá 03 ngày làm việc; - UBND huyện không quá 03 ngày làm việc; - Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh không quá 18 ngày làm việc. | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ địa chính; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--|---|---|
| | | | | <p>đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;</p> <p>- Quyết định số 418/QĐ-UBND.</p> |
| 177 | <p>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01/7/2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định</p> | <p>Không quá 14 ngày làm việc, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sở Tài nguyên và Môi trường không quá 02 ngày làm việc; - Văn phòng đăng ký đất đai không quá 03 ngày làm việc; - Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không quá 09 ngày làm việc. <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND; - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định tại Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 418/QĐ-UBND. |
| 178 | Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp | - Chi nhánh Văn phòng | - Phí thẩm định hồ sơ | - Luật Đất đai; |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|--|---|---|
| | vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | <p>Đăng ký đất đai không quá 03 ngày làm việc;</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p> | <p>cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND;</p> <p>- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định tại Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND.</p> | <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT;</p> <p>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC;</p> <p>- Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND;</p> <p>- Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND;</p> <p>- Quyết định số 418/QĐ-UBND.</p> |
| 179 | <p>Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận</p> | <p>- Sở Tài nguyên và Môi trường không quá 02 ngày làm việc;</p> <p>- Văn phòng đăng ký đất đai không quá 02 ngày làm việc;</p> <p>- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai:</p> <p>+ Không quá 05 ngày làm việc (trường hợp chính lý);</p> <p>+ Không quá 06 ngày làm việc (trường hợp</p> | <p>- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND;</p> <p>- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định tại Quyết định số 28/2017/QĐ-</p> | <p>- Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT;</p> <p>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT;</p> <p>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC;</p> <p>- Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND;</p> |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|--|--|---|
| | | <p>cấp mới).</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p> | UBND. | <p>- Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND;</p> <p>- Quyết định số 418/QĐ-UBND.</p> |
| 180 | <p>Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề</p> | <p>- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không quá 06 ngày làm việc;</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p> | <p>- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND;</p> <p>- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định tại Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND.</p> | <p>- Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT;</p> <p>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT.</p> <p>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC;</p> <p>- Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND;</p> <p>- Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND;</p> <p>- Quyết định số 418/QĐ-UBND.</p> |
| 181 | <p>Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế</p> | <p>Không quá 07 ngày làm việc, trong đó:</p> | <p>- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận</p> | <p>- Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP;</p> |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|---|---|--|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - UBND cấp huyện không quá 02 ngày làm việc; - Cơ quan Tài nguyên và môi trường không quá 04 ngày làm việc; - Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không quá 01 ngày làm việc; <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p> | <p>quyền sử dụng đất theo quy định tại Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định tại Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND. | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT. - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 418/QĐ-UBND. |
| 182 | <p>Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu</p> | <p>Không quá 05 ngày làm việc, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - UBND cấp xã không quá 02 ngày làm việc; - Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không quá 03 ngày làm việc; <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả trong thời hạn không</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND; - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND; |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|--|---|---|
| | | quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết. | quy định tại Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND. | - Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 418/QĐ-UBND. |
| 183 | Tách thửa hoặc hợp thửa đất | Không quá 15 ngày làm việc, trong đó: - Sở Tài nguyên và Môi trường không quá 02 ngày làm việc; - Văn phòng đăng ký đất đai không quá 03 ngày làm việc; - Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không quá 10 ngày làm việc; Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết. | - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND; - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định tại Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND. | - Luật Đất đai; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 418/QĐ-UBND. |
| 184 | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | Không quá 06 ngày làm việc, trong đó: - Sở Tài nguyên và Môi trường không quá 01 ngày làm việc; | - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Quyết định số | - Luật Đất đai; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Thông tư số 24/2014/TT- |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Cơ sở pháp lý |
|-----|-----------------------------------|---|---|---|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Văn phòng đăng ký đất đai không quá 02 ngày làm việc; - Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không quá 03 ngày làm việc; Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết. | 25/2017/QĐ-UBND; - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định tại Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND. | BTNMT; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 418/QĐ-UBND. |
| 185 | Đình chính Giấy chứng nhận đã cấp | <ul style="list-style-type: none"> - Sở Tài nguyên và Môi trường không quá 02 ngày làm việc; - Văn phòng đăng ký đất đai không quá 02 ngày làm việc; - Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai: <ul style="list-style-type: none"> + Không quá 03 ngày làm việc (trường hợp chính lý); + Không quá 06 ngày làm việc (trường hợp | Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định tại Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 418/QĐ-UBND. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|---|---|
| | | cấp mới). Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết. | | |
| 186 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện | Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc thu hồi và quản lý Giấy chứng nhận đã thu hồi theo quyết định thu hồi Giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT. |
| 187 | Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu | <p>Không quá 28 ngày làm việc, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - UBND cấp xã không quá 04 ngày làm việc; - Cơ quan tài nguyên và môi trường không quá 03 ngày làm việc; - UBND huyện không quá 03 ngày làm việc; - Chi nhánh Văn phòng | <ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND; - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND; |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|---|---|
| | | <p>đăng ký đất đai tỉnh không quá 18 ngày làm việc;</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p> | <p>quy định tại Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND.</p> | <p>- Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND;</p> <p>- Quyết định số 418/QĐ-UBND.</p> |
| 188 | <p>Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu</p> | <p>Không quá 24 ngày làm việc, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan tài nguyên và môi trường không quá 03 ngày làm việc; - UBND huyện không quá 03 ngày làm việc; - Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh không quá 18 ngày làm việc; <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND; - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định tại Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 418/QĐ-UBND. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|---|--|
| 189 | <p>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất</p> | <p>giải quyết.</p> <p>Không quá 28 ngày làm việc, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - UBND cấp xã không quá 04 ngày làm việc; - Cơ quan tài nguyên và môi trường không quá 03 ngày làm việc; - UBND huyện không quá 03 ngày làm việc; - Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh không quá 18 ngày làm việc; <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND; - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định tại Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 418/QĐ-UBND. |
| 190 | <p>Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp chỉnh lý: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không quá 05 ngày làm việc; - Trường hợp cấp mới: | <ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Quyết định số | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Thông tư số 24/2014/TT- |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|--|--|---|
| | | <p>+ Sở Tài nguyên và Môi trường không quá 02 ngày làm việc;</p> <p>+ Văn phòng đăng ký đất đai không quá 02 ngày làm việc;</p> <p>+ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không quá 06 ngày làm việc;</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p> | <p>25/2017/QĐ-UBND;</p> <p>- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định tại Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND.</p> | <p>BTNMT;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT;</p> <p>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT;</p> <p>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC;</p> <p>- Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND;</p> <p>- Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND;</p> <p>- Quyết định số 418/QĐ-UBND.</p> |
| 191 | <p>Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý</p> | <p>- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không quá 10 ngày làm việc;</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p> | <p>Không</p> | <p>- Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT;</p> <p>- Quyết định số 418/QĐ-UBND.</p> |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|---|---|
| 192 | <p>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở</p> | <p>Không quá 14 ngày làm việc, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sở Tài nguyên và Môi trường không quá 03 ngày làm việc; - Văn phòng đăng ký đất đai không quá 11 ngày làm việc; <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND; - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định tại Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 418/QĐ-UBND. |
| 193 | <p>Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Sở Tài nguyên và Môi trường không quá 02 ngày làm việc, 01 ngày làm việc (trường hợp tài sản của chung vợ và chồng); | <ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND; | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 23/2014/TT- |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--|--|--|
| | gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng | <p>- Văn phòng đăng ký đất đai không quá 02 ngày làm việc, 01 ngày làm việc (trường hợp tài sản của chung vợ và chồng);</p> <p>- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai:</p> <p>+ Không quá 05 ngày làm việc, 04 ngày làm việc đối với trường hợp tài sản của chung vợ và chồng (trường hợp chính lý);</p> <p>+ Không quá 06 ngày làm việc, 03 ngày làm việc đối với trường hợp tài sản của chung vợ và chồng (trường hợp cấp mới);</p> <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p> | <p>- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định tại Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND.</p> | <p>BTNMT;</p> <p>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT;</p> <p>- Thông tư số 250/2016/TT-BTC;</p> <p>- Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND;</p> <p>- Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND;</p> <p>- Quyết định số 418/QĐ-UBND.</p> |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|---|---|
| 194 | Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm | <ul style="list-style-type: none"> - 10 ngày cho thủ tục đăng ký biến động về mua, góp vốn tài sản; - 18 ngày cho thủ tục thuê đất, trong đó: + UBND cấp huyện không quá 03 ngày làm việc; + Phòng Tài nguyên và Môi trường không quá 11 ngày làm việc; + Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai không quá 04 ngày làm việc; Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết. | <ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND; - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định tại Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 418/QĐ-UBND. |
| 195 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý | <ul style="list-style-type: none"> - Sở Tài nguyên và Môi trường không quá 02 ngày làm việc; - Văn phòng đăng ký | <ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Thông tư số 24/2014/TT- |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|---|---|---|
| | <p>nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; chuyển quyền sử dụng đất của hộ gia đình vào doanh nghiệp tư nhân</p> | <p>đất đai không quá 03 ngày làm việc;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không quá 05 ngày làm việc; - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết. | <p>Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định tại Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND. | <p>BTNMT;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 418/QĐ-UBND. |
| 196 | <p>Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất</p> | <p>Không quá 23 ngày làm việc, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - UBND cấp huyện không quá 03 ngày làm việc; - Cơ quan Tài nguyên và Môi trường không quá 11 ngày làm việc; - Văn phòng đăng ký đất đai không quá 09 ngày làm việc. <p>Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả trong thời hạn không</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND; - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định tại Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND. | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 418/QĐ-UBND. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--|---|--|
| | | quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết. | | |
| 197 | Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất | Không quá 08 ngày làm việc: - Sở Tài nguyên và Môi trường không quá 01 ngày làm việc; - Văn phòng đăng ký đất đai không quá 01 ngày làm việc; - Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không quá 06 ngày làm việc. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết. | - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND; - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định tại Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND. | - Luật Đất đai; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 418/QĐ-UBND. |
| 198 | Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền | - Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không quá 04 ngày làm việc; - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả | - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Quyết định số | - Luật Đất đai; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT; |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|--|---|---|
| | | trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết. | 25/2017/QĐ-UBND; - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định tại Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND. | - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 418/QĐ-UBND. |
| 199 | Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân | Trường hợp cấp đổi đồng loạt cho nhiều người sử dụng đất đo vẽ lại bản đồ là không quá 50 ngày. Trường hợp thực hiện dồn điền đổi thửa: - Sở Tài nguyên và Môi trường không quá 02 ngày làm việc; - Văn phòng đăng ký đất đai không quá 03 ngày làm việc; - Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai: | - Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND; - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quy định tại Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND. | - Luật Đất đai; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT; - Thông tư số 250/2016/TT-BTC; - Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND; - Quyết định số 418/QĐ-UBND. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|------------------------|---|-------------|----------------|
| | | <p>+ Không quá 08 ngày làm việc đối với chỉnh lý Giấy chứng nhận;</p> <p>+ Không quá 10 ngày làm việc đối với cấp mới lại Giấy chứng nhận.</p> <p>Trường hợp không thực hiện dồn điền đổi thửa:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sở Tài nguyên và Môi trường không quá 02 ngày làm việc; - Văn phòng đăng ký đất đai không quá 02 ngày làm việc; - Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai: <p>+ Không quá 05 ngày làm việc (trường hợp chỉnh lý);</p> <p>+ Không quá 06 ngày làm việc (trường hợp cấp mới).</p> <p>Kết quả giải quyết thủ</p> | | |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|------------|--|---|-------------|--|
| | | tục hành chính phải trả trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết. | | |
| XXV | LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | | | |
| 200 | Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục | 40 ngày làm việc | Không | Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục. |
| 201 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục | 20 ngày làm việc | Không | Nghị định số 46/2017/NĐ-CP. |
| 202 | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học | 40 ngày làm việc | Không | Nghị định số 46/2017/NĐ-CP. |
| 203 | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học) | 20 ngày làm việc | Không | Nghị định số 46/2017/NĐ-CP. |
| 204 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại | 20 ngày làm việc | Không | Nghị định số 46/2017/NĐ-CP. |
| 205 | Thành lập trung tâm học tập cộng đồng | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ | Không | Nghị định số 46/2017/NĐ-CP. |
| 206 | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Không | Nghị định số 46/2017/NĐ-CP. |
| 207 | Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục | 40 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Không | Nghị định số 46/2017/NĐ-CP. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|---|-------------|--|
| 208 | Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục | 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Không | Nghị định số 46/2017/NĐ-CP. |
| 209 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở | 40 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Không | Nghị định số 46/2017/NĐ-CP. |
| 210 | Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại | 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Không | Nghị định số 46/2017/NĐ-CP. |
| 211 | Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường) | 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Không | Nghị định số 46/2017/NĐ-CP. |
| 212 | Thành lập lớp năng khiếu thể dục thể thao thuộc trường trường tiểu học, trường trung học cơ sở | 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Không | Nghị định số 46/2017/NĐ-CP. |
| 213 | Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục | 35 ngày làm việc | Không | Nghị định số 46/2017/NĐ-CP. |
| 214 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục | 30 ngày làm việc | Không | Nghị định số 46/2017/NĐ-CP. |
| 215 | Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non bán công sang cơ sở giáo dục mầm non dân lập | 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ | Không | Thông tư số 11/2009/TT-BGDĐT ngày 08/5/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về trình tự, thủ tục chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông bán công, dân lập sang cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông tư thục; cơ sở giáo |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|--|-------------|--|
| | | | | đục mầm non bán công sang cơ sở giáo dục mầm non dân lập; cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông bán công sang cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập. |
| 216 | Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non bán công sang cơ sở giáo dục mầm non công lập | 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ | Không | Thông tư số 11/2009/TT-BGDĐT. |
| 217 | Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở | Tối đa là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định | Không | Quyết định số 51/2002/QĐ-BGDĐT ngày 25/12/2002 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông. |
| 218 | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | 35 ngày làm việc | Không | Nghị định số 46/2017/NĐ-CP. |
| 219 | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập) | 10 ngày làm việc | Không | Nghị định số 46/2017/NĐ-CP. |
| 220 | Cho phép trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại | 30 ngày làm việc | Không | Nghị định số 46/2017/NĐ-CP. |
| 221 | Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú | 45 ngày làm việc | Không | Nghị định số 46/2017/NĐ-CP. |
| 222 | Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục | 20 ngày làm việc | Không | Nghị định số 46/2017/NĐ-CP. |
| 223 | Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông | 40 ngày làm việc | Không | Nghị định số 46/2017/NĐ-CP. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|--|-------------|---|
| | dân tộc bán trú | | | |
| 224 | Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú | 40 ngày làm việc | Không | Nghị định số 46/2017/NĐ-CP. |
| 225 | Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục | 20 ngày làm việc | Không | Nghị định số 46/2017/NĐ-CP. |
| 226 | Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ | Thời điểm báo cáo số liệu thống kê phổ cập giáo dục, xóa mù chữ hàng năm đối với xã ngày 30/9 hàng năm | Không | Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. |
| 227 | Công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu | 40 ngày làm việc | Không | Thông tư số 59/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn đánh giá, công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu, trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia. |
| 228 | Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã | 15 ngày làm việc | Không | Thông tư số 44/2014/TT-BGDĐT ngày 12/12/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập cấp xã”. |
| 229 | Cấp giấy phép, gia hạn giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm đối với cấp trung học cơ sở | 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ | Không | - Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về dạy thêm, học thêm. - Quyết định số 51/2012/QĐ- |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|-------------|--|
| | | | | UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh ban hành quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; - Quyết định số 56/2014/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 5 quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh. |
| 230 | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo | Việc chi trả kinh phí hỗ trợ ăn trưa được thực hiện 2 lần trong năm học: Lần 1 chi trả đủ 4 tháng vào tháng 10 hoặc tháng 11 hàng năm; lần 2 chi trả đủ 5 tháng vào tháng 2 hoặc tháng 3 hàng năm | Không | Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non. |
| 231 | Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn | <ul style="list-style-type: none"> - Kinh phí hỗ trợ tiền ăn và tiền nhà ở cho học sinh được chi trả, cấp phát hàng tháng; - Gạo được cấp cho học sinh theo định kỳ nhưng không quá 2 lần/học kỳ. | Không | Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ học sinh bán trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và học sinh trung học phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|---------------------------------|---|---|------------------|---|
| 232 | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người | <p>- Đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục công lập: Thời hạn ra quyết định là 10 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nhận đơn;</p> <p>- Đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập: Thời hạn ra quyết định là 40 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng năm học.</p> | Không | Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người. |
| XXVI LĨNH VỰC GIAO THÔNG | | | | |
| 233 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa | Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định | 70.000 đồng/giấy | <p>- Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15/6/2004;</p> <p>- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17/6/2014;</p> <p>- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa;</p> <p>- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí</p> |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|---|------------------|--|
| | | | | trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt. |
| 234 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa | Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định | 70.000 đồng/giấy | - Luật Giao thông đường thủy nội địa; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17/6/2014; - Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC. |
| 235 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa | Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định | 70.000 đồng/giấy | - Luật Giao thông đường thủy nội địa; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17/6/2014; - Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC. |
| 236 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật | Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định | 70.000 đồng/giấy | - Luật Giao thông đường thủy nội địa; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17/6/2014; - Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC. |
| 237 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp | Trong thời hạn 03 ngày | 70.000 đồng/giấy | - Luật Giao thông đường thủy nội địa |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|---|------------------|--|
| | hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định | | địa; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17/6/2014; - Thông tư 75/2014/TT-BGTVT; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC. |
| 238 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện | Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định | 70.000 đồng/giấy | - Luật Giao thông đường thủy nội địa; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17/6/2014; - Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC. |
| 239 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác | Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định | 70.000 đồng/giấy | - Luật Giao thông đường thủy nội địa; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17/6/2014; - Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC. |
| 240 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện | Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định | 70.000 đồng/giấy | - Luật Giao thông đường thủy nội địa; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17/6/2014; |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|--------------|--|--|-------------|---|
| | | | | - Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC. |
| 241 | Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện | Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định | Không | - Luật Giao thông đường thủy nội địa; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17/6/2014; - Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT. |
| XXVII | LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI | | | |
| 242 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với các đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật, người khuyết tật mang thai nuôi con dưới 36 tháng tuổi) | - Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng và văn bản đề nghị của Chủ tịch UBND cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định trợ cấp xã hội cho đối tượng; - Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trình của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ | Không | - Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; - Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 24/10/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--|-------------|---|
| | | tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng. | | |
| 243 | Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh | Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch UBND cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thẩm định và thực hiện chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng theo địa chỉ nơi cư trú mới | Không | - Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; - Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC. |
| 244 | Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh | - Chủ tịch UBND cấp xã có văn bản gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thôi chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng tại nơi cư trú cũ và gửi văn bản kèm theo hồ sơ của đối tượng đến Chủ tịch UBND cấp xã nơi cư | Không | - Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; - Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|---|-------------|---|
| | | trú mới của đối tượng; - Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng kể từ tháng ngay sau tháng ghi trong quyết định thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng của Chủ tịch UBND cấp huyện nơi cư trú cũ của đối tượng. | | |
| 245 | Hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp | - Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng và văn bản đề nghị của Chủ tịch UBND cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định hỗ trợ kinh | Không | - Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; - Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|-------------|--|
| | | <p>phí;</p> <p>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trình của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định hỗ trợ kinh phí.</p> | | |
| 246 | <p>Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả đối tượng người khuyết tật đặc biệt nặng)</p> | <p>- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của đối tượng và văn bản đề nghị của Chủ tịch UBND cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định hỗ trợ kinh phí;</p> <p>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trình của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định hỗ</p> | Không | <p>- Nghị định số 136/2013/NĐ-CP;</p> <p>- Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC.</p> |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|-------------|--|
| | | trợ kinh phí. | | |
| 247 | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng) | Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch UBND cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định, trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định hỗ trợ chi phí mai táng | Không | - Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; - Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC. |
| 248 | Trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc | Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, quyết định hỗ trợ | Không | - Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; - Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC. |
| 249 | Hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng | - Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày, nhận đủ hồ sơ đề nghị của Chủ tịch UBND cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm thẩm định, trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định; - Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Chủ | Không | - Luật người khuyết tật ngày 17/6/2010; - Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật; - Thông tư số 26/2012/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số điều của Nghị định số 28/2012/NĐ-CP |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|---|-------------|--|
| | | tịch UBND cấp huyện có trách nhiệm xem xét và ký Quyết định trợ cấp xã hội hoặc hỗ trợ kinh phí chăm sóc. | | ngày 10/4/2012 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật. |
| 250 | Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em | Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ | Không | Thông tư số 55/2015/TT-BLĐTBXH ngày 16/12/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn việc tiếp nhận, quản lý và giáo dục người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn tại các cơ sở trợ giúp trẻ em. |
| 251 | Thành lập cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc UBND cấp huyện | <ul style="list-style-type: none"> - Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Nội vụ phải có văn bản thẩm định; - Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản thẩm định, Chủ tịch UBND cấp huyện ra quyết định thành lập. | Không | Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội. |
| 252 | Tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc UBND cấp huyện | - Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ | Không | Nghị định số 103/2017/NĐ-CP. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--|-------------|------------------------------|
| | | hợp lệ, Phòng Nội vụ phải có văn bản thẩm định; - Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản thẩm định, Chủ tịch UBND cấp huyện ra quyết định tổ chức lại, giải thể. | | |
| 253 | Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội | Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ | Không | Nghị định số 103/2017/NĐ-CP. |
| 254 | Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội | Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị đăng ký | Không | Nghị định số 103/2017/NĐ-CP. |
| 255 | Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội | Trong thời hạn 15 ngày làm việc | Không | Nghị định số 103/2017/NĐ-CP. |
| 256 | Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội | Trong thời hạn 15 ngày làm việc | Không | Nghị định số 103/2017/NĐ-CP. |
| 257 | Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động | Trong thời hạn 15 ngày | Không | Nghị định số 103/2017/NĐ-CP. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---|--|--------------------|------------------------------|
| | đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội | làm việc | | |
| 258 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện | <ul style="list-style-type: none"> - Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ và văn bản đề nghị, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thẩm định; - Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trình của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định tiếp nhận hoặc có văn bản đề nghị. | Không | Nghị định số 103/2017/NĐ-CP. |
| 259 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện | <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận ngay các đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở; - Các thủ tục, hồ sơ phải hoàn thiện trong 10 ngày làm việc, kể từ khi tiếp nhận đối tượng. | Không | Nghị định số 103/2017/NĐ-CP. |
| 260 | Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở | Theo thỏa thuận | Theo quy định hiện | Nghị định số 103/2017/NĐ-CP. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|---------------|--|---|-------------|---|
| | trợ giúp xã hội cấp huyện | | hành | |
| 261 | Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện | Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn | Không | Nghị định số 103/2017/NĐ-CP. |
| XXVIII | LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG | | | |
| 262 | Thủ tục cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ | <ul style="list-style-type: none"> - Cấp giấy giới thiệu trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ hợp lệ; - Chi hỗ trợ trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các giấy tờ hợp lệ. | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng ngày 29/6/2005 được sửa đổi, bổ sung; - Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; - Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BLĐTĐ-BTC ngày 03/6/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình đối với người có công với cách mạng và thân nhân; quản lý các công trình ghi công liệt sĩ. |
| 263 | Hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ trợ giúp chỉnh hình; đi điều trị phục hồi chức năng | Không quá 05 ngày làm việc | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; - Nghị định số 31/2013/NĐ-CP; - Thông tư liên tịch số |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-------------|---|---|-------------|--|
| | | | | 13/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC. |
| 264 | Thủ tục hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ | Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn di chuyển hài cốt liệt sĩ có trách nhiệm cấp giấy giới thiệu di chuyển hài cốt liệt sĩ | Không | - Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; - Nghị định số 31/2013/NĐ-CP; - Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC. |
| XXIX | LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG, QUAN HỆ LAO ĐỘNG | | | |
| 265 | Gửi thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp | Khi thực hiện | Không | - Bộ luật Lao động ngày 18/6/2012; - Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương. |
| 266 | Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền | Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu | Không | - Bộ luật Lao động; - Nghị định số 46/2013/NĐ-CP ngày 12/5/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về tranh chấp lao động. |
| XXX | LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP | | | |
| 267 | Thủ tục cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại | - Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, quận, thị xã, | Không | - Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--|-------------|---|
| | các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài | thành phố trực thuộc tỉnh đối chiếu, thẩm định hồ sơ của học sinh, sinh viên trong vòng 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ; - Khi hồ sơ hợp lệ, học sinh, sinh viên được cấp học bổng chính sách và các khoản hỗ trợ khác 02 lần trong năm học: lần 01 cấp cho 06 tháng vào tháng 10 hoặc tháng 11 hàng năm; lần 02 cấp cho 06 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4 năm sau. | | đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp; - Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BTC ngày 16/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách nội trú quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp. |
| 268 | Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc UBND cấp huyện | 15 ngày làm việc | Không | - Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014; - Thông tư số 47/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường trung cấp. |
| 269 | Miễn nhiệm chủ tịch, các thành viên hội đồng trường trung cấp công lập trực thuộc UBND cấp huyện | 15 ngày làm việc | Không | - Luật Giáo dục nghề nghiệp; - Thông tư số 47/2016/TT-BLĐTBXH. |
| 270 | Cách chức chủ tịch, các thành viên hội | 15 ngày làm việc | Không | - Luật Giáo dục nghề nghiệp; |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-------------|--|--|--------------------------|---|
| | đồng trường trung cấp công lập trực thuộc UBND cấp huyện | | | - Thông tư số 47/2016/TT-BLĐTBXH. |
| XXXI | LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ DINH DƯỠNG | | | |
| 271 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) | Trong thời gian 22 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ | 3.000.000 đồng/lần/cơ sở | <ul style="list-style-type: none"> - Luật An toàn thực phẩm ngày 17/6/2010; - Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 của Bộ Y tế-Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn-Bộ Công Thương hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm; - Thông tư số 57/2015/TT-BCT ngày 31/12/2015 của Bộ Công Thương quy định về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; - Thông tư số 58/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Công Thương quy định cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương; |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|-----------------------------|---|
| | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm. - Quyết định số 376/QĐ-UBND ngày 25/11/2015 của UBND tỉnh về việc phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định tại Thông tư số 58/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Công Thương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. |
| 272 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ | <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ; - Trường hợp cấp lại do cơ sở thay đổi vị trí địa lý của địa điểm sản xuất; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực: 22 ngày làm việc kể từ ngày | 3.000.000 đồng/lần/cơ sở | <ul style="list-style-type: none"> - Luật An toàn thực phẩm; - Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT; - Thông tư số 57/2015/TT-BCT; - Thông tư số 58/2014/TT-BCT; - Thông tư số 279/2016/TT-BTC; - Quyết định số 376/QĐ-UBND. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|--|-------------|--|
| | | <p>nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ;</p> <p>- Trường hợp cấp lại do cơ sở có thay đổi tên cơ sở, chủ cơ sở hoặc người được ủy quyền, địa chỉ nhưng không thay đổi vị trí địa lý và toàn bộ quy trình sản xuất: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ.</p> | | |
| 273 | Xác nhận Bản cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ (không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) | Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật An toàn thực phẩm; - Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT; - Quyết định số 376/QĐ-UBND. |
| 274 | Xác nhận Bản cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ | Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật An toàn thực phẩm; - Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT; - Quyết định số 376/QĐ-UBND. |
| 275 | Cấp lại Bản cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ | Trong thời gian 7 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật An toàn thực phẩm; - Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT; |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|--------------|--|---|---|--|
| | | | | - Quyết định số 376/QĐ-UBND. |
| 276 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống cho các đối tượng được quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư 47/2014/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2014 | 10 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ | Phí thẩm định cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống: - Phục vụ dưới 200 suất ăn: 700.000 đồng /lần/cơ sở; - Phục vụ từ 200 suất ăn trở lên: 1.000.000 đồng /lần/cơ sở. | - Luật An toàn thực phẩm; - Thông tư số 30/2012/TT-BYT ngày 05/12/2012 của Bộ Y tế quy định về điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh thức ăn đường phố; - Thông tư số 47/2014/TT-BYT ngày 11/12/2014 của Bộ Y tế hướng dẫn quản lý an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống; - Thông tư số 279/2016/TT-BTC; - Quyết định số 43/2015/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh ban hành quy định phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. |
| 277 | Cấp đổi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống cho các đối tượng được quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư 47/2014/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2014 | 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ | Không | - Luật An toàn thực phẩm; - Thông tư số 30/2012/TT-BYT; - Thông tư số 47/2014/TT-BYT; - Quyết định số 43/2015/QĐ-UBND. |
| XXXII | LĨNH VỰC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, TIẾP CÔNG DÂN VÀ XỬ LÝ ĐƠN | | | |
| 278 | Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp | - Thời hạn giải quyết | Không | - Luật Khiếu nại ngày 11/11/2011; |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|--|---|-------------|---|
| | huyện | <p> khiếu nại lần đầu không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết;</p> <p>- Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn, thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.</p> | | <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 75/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 quy định chi tiết một số điều của Luật Khiếu nại ngày 11/11/2011; - Thông tư số 07/2013/TT-TTCTP ngày 31/10/2013 quy định quy trình giải quyết khiếu nại hành chính; - Thông tư số 02/2016/TT-TTCTP ngày 20/10/2016 của Thanh tra Chính phủ. |
| 279 | Giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp huyện | <p>- Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng</p> | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Khiếu nại; - Nghị định số 75/2012/NĐ-CP; - Thông tư số 07/2013/TT-TTCTP; - Thông tư số 02/2016/TT-TTCTP. |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|---------------------------------|--|-------------|---|
| | | <p>không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết;</p> <p>- Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn, thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 70 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.</p> | | |
| 280 | Giải quyết tố cáo tại cấp huyện | <p>- Thời hạn giải quyết tố cáo là 60 ngày, kể từ ngày thụ lý giải quyết tố cáo; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết là 90 ngày, kể từ ngày thụ lý giải quyết tố cáo;</p> <p>- Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo có thể gia hạn giải quyết một lần nhưng không quá 30 ngày; đối với vụ</p> | Không | <p>- Luật Tố cáo ngày 11/11/2011;</p> <p>- Nghị định số 76/2012/NĐ-CP ngày 03/10/2012 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật tố cáo;</p> <p>- Thông tư số 06/2013/TT-TTCP ngày 30/9/2013 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình giải quyết tố cáo.</p> |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian giải quyết | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý |
|-----|-----------------------------|---|-------------|--|
| | | việc phức tạp thì không quá 60 ngày. | | |
| 281 | Tiếp công dân tại cấp huyện | Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, người tiếp công dân có trách nhiệm trả lời trực tiếp hoặc thông báo bằng văn bản đến người đã đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Tiếp công dân ngày 25/11/2013; - Luật Khiếu nại; - Luật Tố cáo; - Nghị định số 75/2012/NĐ-CP; - Nghị định số 76/2012/NĐ-CP; - Nghị định số 64/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tiếp công dân; - Thông tư số 06/2014/TT-TTCP. |
| 282 | Xử lý đơn tại cấp huyện | Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Tiếp công dân; - Luật Khiếu nại; - Luật Tố cáo; - Nghị định số 75/2012/NĐ-CP; - Nghị định số 76/2012/NĐ-CP; - Nghị định số 64/2014/NĐ-CP; - Thông tư số 07/2014/TT-TTCP. |